

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 7

MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. C	11. C	16. B	21. A	26. B	31. A	36. D
2. B	7. A	12. D	17. B	22. A	27. C	32. B	37. C
3. A	8. B	13. C	18. A	23. B	28. D	33. C	38. D
4. A	9. C	14. B	19. C	24. C	29. B	34. A	39. C
5. B	10. A	15. B	20. D	25. A	30. C	35. A	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

MC: Welcome to our Today's Talk Show. Here is Dr. Aliser, a researcher on city planning.

Dr. Aliser: Hi everybody. Thanks for inviting me.

MC: Can you tell me what exactly the idea of a future city is?

Dr. Aliser: Future cities is an idea used to describe how cities will look, operate, what systems will control them, and how they will interact with the related people, such as normal people, governments, corporations, business people, and others.

MC: What does the future hold for cities?

Dr. Aliser: Cities' future is experience-driven and powered by smart digital technology. Cities throughout the world are capturing and controlling the power of modern technology.

MC: So the key lies in technology. Can you make it clear what qualities a future city will have?

Dr. Aliser: Urban planners are building sustainable communities that include eco-friendly concepts, green technology, and plenty of parks to directly address environmental challenges. This reduces air pollution and carbon dioxide emissions, improves air quality, and protects natural resources.

MC: But do you think there are still future difficulties for cities?

Dr. Aliser: Sure. We will still face problems with affordable housing, urban pollution, and inequality in access to services. Urban sprawl is a problem in all rising cities. Informal or squatter settlements are more common in developing countries.

Tạm dịch

MC: Chào mừng đến với Chương trình trò chuyện hôm nay của chúng tôi. Đây là Tiến sĩ Aliser, một nhà nghiên cứu về quy hoạch đô thị.

Tiến sĩ Aliser: Xin chào mọi người. Cảm ơn vì đã mời tôi.

MC: Ông có thể cho tôi biết chính xác ý tưởng về một thành phố tương lai là gì không?

Tiến sĩ Aliser: Thành phố tương lai là một ý tưởng được sử dụng để mô tả diện mạo, hoạt động của thành phố, hệ thống nào sẽ kiểm soát chúng và cách chúng tương tác với những người liên quan, chẳng hạn như người dân bình thường, chính phủ, tập đoàn, doanh nhân và những người khác.

MC: Tương lai của các thành phố sẽ như thế nào?

Tiến sĩ Aliser: Tương lai của các thành phố được thúc đẩy bởi trải nghiệm và được hỗ trợ bởi công nghệ kỹ thuật số thông minh. Các thành phố trên khắp thế giới đang nắm bắt và kiểm soát sức mạnh của công nghệ hiện đại.

MC: Vậy chìa khóa nằm ở công nghệ. Ông có thể làm rõ những phẩm chất mà một thành phố tương lai sẽ có không?

Tiến sĩ Aliser: Các nhà quy hoạch đô thị đang xây dựng các cộng đồng bền vững bao gồm các khái niệm thân thiện với môi trường, công nghệ xanh và nhiều công viên để giải quyết trực tiếp các thách thức về môi trường. Điều này làm giảm ô nhiễm không khí và lượng khí thải carbon dioxide, cải thiện chất lượng không khí và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

MC: Nhưng ông có nghĩ rằng vẫn còn những khó khăn trong tương lai đối với các thành phố không?

Tiến sĩ Aliser: Chắc chắn rồi. Chúng ta vẫn sẽ phải đối mặt với các vấn đề về nhà ở giá rẻ, ô nhiễm đô thị và bất bình đẳng trong việc tiếp cận các dịch vụ. Sự phát triển đô thị tràn lan là một vấn đề ở tất cả các thành phố đang phát triển. Các khu định cư không chính thức hoặc chiếm đất phổ biến hơn ở các nước đang phát triển.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. A

Future cities include design, operation, and control systems.

(Thành phố tương lai bao gồm các hệ thống thiết kế, vận hành và kiểm soát.)

Thông tin: Future cities is an idea used to describe how cities will look, operate, what systems will control them, and how they will interact with the related people.

(Thành phố tương lai là một ý tưởng được sử dụng để mô tả diện mạo, hoạt động của thành phố, hệ thống nào sẽ kiểm soát chúng và cách chúng tương tác với những người liên quan.)

Chọn A

2. B

Smart digital technology is used in cities of developed countries only.

(Công nghệ số thông minh chỉ được sử dụng ở các thành phố của các nước phát triển.)

Thông tin: Cities throughout the world are capturing and controlling the power of modern technology.

(Các thành phố trên khắp thế giới đang nắm bắt và kiểm soát sức mạnh của công nghệ hiện đại.)

Chọn

3. B

Office plants and trees in houses are the key to improve air quality.

(Cây xanh văn phòng và cây xanh trong nhà là chìa khóa để cải thiện chất lượng không khí.)

Thông tin: Urban planners are building sustainable communities that include eco-friendly concepts, green technology, and plenty of parks to directly address environmental challenges.

(Các nhà quy hoạch đô thị đang xây dựng các cộng đồng bền vững bao gồm các khái niệm thân thiện với môi trường, công nghệ xanh và nhiều công viên để giải quyết trực tiếp các thách thức về môi trường.)

Chọn B

4. A

Houses in poor conditions are still common in developing countries.

(Những ngôi nhà trong điều kiện tồi tàn vẫn phổ biến ở các nước đang phát triển.)

Thông tin: Informal or squatter settlements are more common in developing countries.

(Các khu định cư không chính thức hoặc chiếm dụng phổ biến hơn ở các nước đang phát triển.)

Chọn A

Bài nghe 2

The University of Oxford, which has been around for about a thousand years, is well-known all over the world. The university has over 22,000 students, with around 12,000 undergraduates and 10,000 postgraduate students. Approximately 25% of the people living in the city of Oxford are students.

The University of Oxford is very different from other universities. Firstly, the university has more than 30 different colleges. Secondly, students wear special gowns for exams and important university events. Lastly, the degree ceremony is conducted in Latin, the language of the ancient Romans.

The university has numerous famous buildings, with two of the most famous ones being the Bodleian and the Sheldonian. The Bodleian serves as the university library and has over eleven million books. The Sheldonian is where concerts, lectures, degree ceremonies, and other university events take place. Many famous people have studied at Oxford, including David Cameron and 25 other UK prime ministers, 27 Nobel Prize winners, famous scientists like Stephen Hawking, and 120 Olympic gold medalists.

Oxford University Press, the publishing department of the university, sells over 10 million books each year and is famous for the Oxford English Dictionary. This dictionary contains approximately 300,000 words and weighs more than 60 kilograms.

Tạm dịch

Đại học Oxford, đã tồn tại khoảng một nghìn năm, nổi tiếng khắp thế giới. Trường có hơn 22.000 sinh viên, với khoảng 12.000 sinh viên đại học và 10.000 sinh viên sau đại học. Khoảng 25% người dân sống tại thành phố Oxford là sinh viên.

Đại học Oxford rất khác biệt so với các trường đại học khác. Đầu tiên, trường có hơn 30 khoa khác nhau. Thứ hai, sinh viên mặc áo choàng đặc biệt khi thi và tham gia các sự kiện quan trọng của trường. Cuối cùng, lễ tốt nghiệp được tổ chức bằng tiếng Latin, ngôn ngữ của người La Mã cổ đại.

Trường có nhiều tòa nhà nổi tiếng, trong đó hai tòa nhà nổi tiếng nhất là Bodleian và Sheldonian. Bodleian đóng vai trò là thư viện của trường và có hơn mười một triệu đầu sách. Sheldonian là nơi diễn ra các buổi hòa nhạc, bài giảng, lễ tốt nghiệp và các sự kiện khác của trường. Nhiều người nổi tiếng đã học tại Oxford, bao gồm David Cameron và 25 thủ tướng Anh khác, 27 người đoạt giải Nobel, các nhà khoa học nổi tiếng như Stephen Hawking và 120 người đoạt huy chương vàng Olympic.

Oxford University Press, khoa xây dựng của trường đại học, bán hơn 10 triệu cuốn sách mỗi năm và nổi tiếng với Từ điển tiếng Anh Oxford. Từ điển này chứa khoảng 300.000 từ và nặng hơn 60 kg.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. B

How many students are there at Oxford?

(Có bao nhiêu sinh viên tại Oxford?)

A. over 20,000

(hơn 20.000)

B. over 22,000

(hơn 22.000)

D. over 12,000

(hơn 12.000)

C. over 10,000

(hơn 10.000)

Thông tin: The university has over 22,000 students, with around 12,000 undergraduates and 10,000 postgraduate students.

(Trường có hơn 22.000 sinh viên, với khoảng 12.000 sinh viên đại học và 10.000 sinh viên sau đại học.)

Chọn B

6. C

How many different colleges are there in the University of Oxford?

(Có bao nhiêu trường cao đẳng khác nhau tại Đại học Oxford?)

A. 30

B. 13

C. over 30

(hơn 30)

D. over 13

(hơn 13)

Thông tin: Firstly, the university has more than 30 different colleges.

(Đầu tiên, trường có hơn 30 trường cao đẳng khác nhau.)

Chọn C

7. A

What is the function of the Bodleian building?

(Chức năng của tòa nhà Bodleian là gì?)

A. The university library.

(Thư viện của trường đại học.)

B. The lecture hall.

(Giảng đường.)

C. The hall of residence.

(Ký túc xá)

D. The university theatre.

(Nhà hát của trường đại học.)

Thông tin: The Bodleian serves as the university library and has over eleven million books.

(Bodleian là thư viện của trường đại học và có hơn mười một triệu đầu sách.)

Chọn A

8. B

How many Nobel prize winners and famous scientists used to be students at the University of Oxford?

(Có bao nhiêu người đoạt giải Nobel và các nhà khoa học nổi tiếng từng là sinh viên của Đại học Oxford?)

A. 25

B. 27

C. 120

D. 10

Thông tin: Many famous people have studied at Oxford, including David Cameron and 25 other UK prime ministers, 27 Nobel Prize winners, famous scientists like Stephen Hawking,

(Nhiều người nổi tiếng đã học tại Oxford, bao gồm David Cameron và 25 thủ tướng Anh khác, 27 người đoạt giải Nobel, các nhà khoa học nổi tiếng như Stephen Hawking.)

Chọn B

9. C

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. planning /'plæniŋ/

B. gap /gæp/

C. space /speɪs/

D. transport /'trænsɜ:t/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn C

10. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. education /edʒu'keɪʃən/

B. abroad /ə'brɔ:d/

C. design /dɪ'zaɪn/

D. advisor /əd'vaɪzə/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /dʒ/, các phương án còn lại phát âm /d/.

Chọn A

11. C

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.

- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nhảy trên ngay trước âm tiết.

- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. city /'sɪti/ => trọng âm 1

B. country /'kʌntri/ => trọng âm 1

C. boutique /bu:'ti:k/ => trọng âm 2

D. suburb /'sʌbɜ:b/ => trọng âm 1

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

12. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. industry /'ɪndəstri/ => trọng âm 1

B. summarize /'sʌməraɪz/ => trọng âm 1

C. media /'mi:diə/ => trọng âm 1

D. engineer /endʒɪ'niə/ => trọng âm 3

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

13. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In the future, cities will get bigger and _____, housing more people.

(Trong tương lai, các thành phố sẽ ngày càng lớn hơn và _____, nơi ở của nhiều người hơn.)

Lời giải chi tiết:

A. higher (adj): cao hơn

B. closer (adj): gần hơn

C. denser (adj): dày đặc hơn

D. louder (adj): to hơn

Câu hoàn chỉnh: In the future, cities will get bigger and **denser**, housing more people.

(Trong tương lai, các thành phố sẽ ngày càng lớn hơn và đông đúc hơn, nơi ở của nhiều người hơn.)

Chọn C

14. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The apprentice eagerly participated in the _____ course to gain practical skills and knowledge in his chosen field.

(Người học việc đã háo hức tham gia khóa học _____ để có được các kỹ năng và kiến thức thực tế trong lĩnh vực mình đã chọn.)

Lời giải chi tiết:

- A. prepared (adj): được chuẩn bị
- B. training (n): đào tạo
- C. education (n): giáo dục
- D. formation (n): sự hình thành

Câu hoàn chỉnh: The apprentice eagerly participated in the **training** course to gain practical skills and knowledge in his chosen field.

(Người học việc đã háo hức tham gia khóa đào tạo để có được những kỹ năng và kiến thức thực tế trong lĩnh vực mình đã chọn.)

Chọn B

15. B

Phương pháp:

Dựa vào động từ “forgot” và nghĩa để chọn dạng động từ theo sau đúng.

I forgot _____ a seminar about vocational education when I was at high school.

(Tôi đã quên _____ một buổi hội thảo về giáo dục nghề nghiệp khi tôi còn học trung học.)

Lời giải chi tiết:

Ta có:

forget + to V: quên việc cần làm (chưa làm)

forget + V-ing: quên việc đã làm => việc đã làm xảy ra trước hành động “quên” thì dùng “having Ved/V3”

Dựa vào ngữ cảnh trong quá khứ “when I was at high school” => xác định quên việc đã làm trước đó trong quá khứ

Câu hoàn chỉnh: I forgot **having attended** a seminar about vocational education when I was at high school.

(Tôi đã quên việc đã tham dự một buổi hội thảo về giáo dục nghề nghiệp khi còn học trung học.)

Chọn B

16. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

You _____ smoke in this room. Look at the sign “No smoking” on the wall.

(Bạn _____ hút thuốc trong phòng này. Hãy nhìn vào biển báo “Không hút thuốc” trên tường.)

Lời giải chi tiết:

- A. don't have to: không cần
- B. mustn't: không được
- C. shouldn't: không nên
- D. can't: không thể

Câu hoàn chỉnh: You **mustn't** smoke in this room. Look at the sign "No smoking" on the wall.

(Bạn không được hút thuốc trong phòng này. Nhìn vào biển báo "Không hút thuốc" trên tường.)

Chọn B

17. B

Phương pháp:

Dựa vào dấu hiệu thời gian "in recent years" để chọn động từ chia thì đúng.

In recent years, body-shaming _____ an alarming issue on social media in Việt Nam.

(Trong những năm gần đây, chế giễu ngoại hình _____ vấn đề đáng báo động trên mạng xã hội tại Việt Nam.)

Lời giải chi tiết:

- A. has regarded: xem xét => thì hiện tại hoàn thành dạng chủ động: S + have / has + V3/ed => không phù hợp về nghĩa => loại
- B. has been regarded: được xem => thì hiện tại hoàn thành dạng bị động: S + have / has + been + V3/ed => đúng
- C. was regarded => câu bị động thì quá khứ đơn => loại
- D. regarded => câu chủ động thì quá khứ đơn => loại

Câu hoàn chỉnh: In recent years, body-shaming **has been regarded** an alarming issue on social media in Việt Nam.

(Trong những năm gần đây, chế giễu ngoại hình được coi là vấn đề đáng báo động trên mạng xã hội tại Việt Nam.)

Chọn B

18. A

Phương pháp:

Dựa vào động từ "dive" để chọn giới từ theo sau đúng.

Are you ready to dive (18) _____ a world of self-reliance and empowerment?

(Bạn đã sẵn sàng để bước (18) _____ thế giới tự lực và trao quyền chưa?)

Lời giải chi tiết:

- A. into: vào trong
- B. on: trên
- C. at: ở
- D. for: cho

Cụm động từ đúng "dive + INTO": bước vào

Câu hoàn chỉnh: Are you ready to dive **into** a world of self-reliance and empowerment?

(Bạn đã sẵn sàng bước vào thế giới tự lực và trao quyền chưa?)

Chọn A

19. C

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa và danh từ đếm được “one”, cách dùng các mạo từ để chọn đáp án đúng.

It is (19)_____ one show that brings you a life-changing journey tailored for the ambitious souls eager to carve their own paths.

(Đây là (19)_____ một chương trình mang đến cho bạn một hành trình thay đổi cuộc đời dành riêng cho những tâm hồn đầy tham vọng, mong muốn tạo ra con đường riêng cho mình.)

Lời giải chi tiết:

Trước danh từ đã xác định “one” là đối tượng đã được nhắc đến trước đó và xác định cụ thể => dùng mạo từ “the”

Câu hoàn chỉnh: It is **the** one show that brings you a life-changing journey tailored for the ambitious souls eager to carve their own paths.

(Đây là cái mà mang đến cho bạn một hành trình thay đổi cuộc đời dành riêng cho những tâm hồn đầy tham vọng, mong muốn tạo ra con đường riêng cho mình.)

Chọn C

20. D

Phương pháp:

Dựa vào liên từ “and”, từ loại và cách dùng của các lựa chọn để chọn đáp án đúng.

We're bringing together life coaches, self-made entrepreneurs, and independence gurus to equip you with the tools, knowledge, and (20)_____ to take on the world.

(Chúng tôi đang tập hợp các huấn luyện viên cuộc sống, doanh nhân tự thân và chuyên gia về sự độc lập để trang bị cho bạn các công cụ, kiến thức và (20)_____ để chinh phục thế giới.)

Lời giải chi tiết:

A. confidential (adj): bảo mật

B. confidently (adv): một cách độc lập

C. confident (adj): tự tin

D. confidence (n): sự tự tin

“and” (và) nối các từ loại giống nhau => trước “and” là các danh từ “tools, knowledge” (công cụ, kiến thức) => vị trí trống cũng cần danh từ.

Câu hoàn chỉnh: We're bringing together life coaches, self-made entrepreneurs, and independence gurus to equip you with the tools, knowledge, and **confidence** to take on the world.

(Chúng tôi tập hợp các huấn luyện viên cuộc sống, doanh nhân tự thân và chuyên gia về sự độc lập để trang bị cho bạn các công cụ, kiến thức và sự tự tin để chinh phục thế giới.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Unleash Your Potential: The Road to Independence!

Calling all young visionaries! Are you ready to dive (18) **into** a world of self-reliance and empowerment? Join us for the must-see show of the season: "Mastering Independence: A Youngster's Guide to Living Bold!"

- Date: Coming Soon!;
- Venue: The Grand Auditorium of Youth Empowerment;
- Time: Doors open at 6 PM

It is (19) **the** one show that brings you a life-changing journey tailored for the ambitious souls eager to carve their own paths. We're bringing together life coaches, self-made entrepreneurs, and independence gurus to equip you with the tools, knowledge, and (20) **confidence** to take on the world.

- Tickets: Early bird specials available now!

Tam dịch

Giải phóng tiềm năng của bạn: Con đường đến sự độc lập!

Kêu gọi tất cả những người trẻ có tầm nhìn xa! Bạn đã sẵn sàng để (18) bước vào thế giới tự lực và trao quyền chưa? Hãy tham gia cùng chúng tôi để xem chương trình không thể bỏ qua của mùa này: "Làm chủ sự độc lập: Hướng dẫn sống táo bạo dành cho người trẻ!"

- Ngày: Sắp ra mắt!;
- Địa điểm: Hội trường lớn của sự trao quyền cho thanh thiếu niên;
- Thời gian: Mở cửa lúc 6 giờ tối

Đây là (19) chương trình mang đến cho bạn hành trình thay đổi cuộc đời dành riêng cho những tâm hồn đầy tham vọng, háo hức muốn tự mình tạo ra con đường của riêng mình. Chúng tôi đang tập hợp các huấn luyện viên cuộc sống, doanh nhân tự thân và chuyên gia về sự độc lập để trang bị cho bạn các công cụ, kiến thức và (20) sự tự tin để chinh phục thế giới.

- Vé: Ưu đãi dành cho người đặt vé sớm hiện đang có!

21. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

First of all, education (21) _____ the way for us to have a good career.

(Trước hết, giáo dục (21) _____ con đường để chúng ta có một sự nghiệp tốt.)

Lời giải chi tiết:

- A. paves (v): lát đường
- B. terminates (v): chấm dứt
- C. puts (v): đặt

D. cooperates (v): hợp tác

Cụm động từ “pave the way for”: mở đường cho

Câu hoàn chỉnh: First of all, education **paves** the way for us to have a good career.

(Trước hết, giáo dục mở đường cho chúng ta có một sự nghiệp tốt.)

Chọn A

22. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

It enhances the opportunities for a better and easier employment. (22) _____, education grants us a good status in society.

(Nó tăng cường cơ hội cho một công việc tốt hơn và dễ dàng hơn. (22) _____, giáo dục mang lại cho chúng ta một địa vị tốt trong xã hội.)

Lời giải chi tiết:

A. Furthermore: hơn thế nữa

B. Otherwise: nếu không

C. Instead: thay vào đó

D. However: tuy nhiên

Câu hoàn chỉnh: It enhances the opportunities for a better and easier employment. **Furthermore**, education grants us a good status in society.

(Nó tăng cường cơ hội cho một công việc tốt hơn và dễ dàng hơn. Hơn nữa, giáo dục mang lại cho chúng ta một địa vị tốt trong xã hội.)

Chọn A

23. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ đếm được số nhiều “people”, nghĩa và cách dùng các lựa chọn để chọn đáp án đúng.

Having education helps us teach (23) _____ people necessary morals, good manners and wise ethics.

(Có giáo dục giúp chúng ta dạy (23) _____ mọi người những đạo đức cần thiết, cách cư xử tốt và đạo đức khôn ngoan.)

Lời giải chi tiết:

A. others: *những người khác* => làm tân ngữ hoặc chủ ngữ, theo sau không có danh từ => loại

B. other => đóng vai trò là tính từ, theo sau phải có danh từ đếm được số nhiều: *những người khác* => đúng

C. another: *một người khác* => theo sau là danh từ đếm được số ít => loại

D. much: *nhiều* => theo sau là danh từ không đếm được => loại

Câu hoàn chỉnh: Having education helps us teach **other** people necessary morals, good manners and wise ethics.

(Có trình độ học vấn giúp chúng ta dạy cho những người khác những chuẩn mực đạo đức cần thiết, cách cư xử tốt và đạo đức khôn ngoan.)

Chọn A

24. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

For example, it helps us manage (24) _____ tasks, tackle life's challenges and maintain positive stands.

(Ví dụ, nó giúp chúng ta quản lý nhiệm vụ (24) _____, giải quyết những thách thức của cuộc sống và duy trì thái độ tích cực.)

Lời giải chi tiết:

- A. specifiable (adj): có thể xác định được
- B. special (adj): đặc biệt
- C. specific (adj): cụ thể
- D. especial (adj): đặc biệt

Câu hoàn chỉnh: For example, it helps us manage **specific** tasks, tackle life's challenges and maintain positive stands.

(Ví dụ, nó giúp chúng ta quản lý các nhiệm vụ cụ thể, giải quyết những thách thức trong cuộc sống và duy trì thái độ tích cực.)

Chọn C

25. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ chỉ vật "information", động từ "leads", nghĩa và cách dùng đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

All in all, education is the process of acquiring knowledge and information (25) _____ leads to a successful future.

(Tóm lại, giáo dục là quá trình tiếp thu kiến thức và thông tin (25) _____ dẫn đến một tương lai thành công.)

Lời giải chi tiết:

- A. that: người mà, cái mà => thay thế cho người hoặc vật
- B. whom: người mà => thay thế cho tân ngữ chỉ người => loại
- C. whose: người mà có / cái mà có => thay thế cho đại từ sở hữu, theo sau là danh từ => loại
- D. who: người mà => thay thế cho chủ ngữ chỉ người => loại

Câu hoàn chỉnh: All in all, education is the process of acquiring knowledge and information **that** leads to a successful future.

(Nói tóm lại, giáo dục là quá trình tiếp thu kiến thức và thông tin cái mà dẫn đến một tương lai thành công.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

Education is an important issue in one's life. It is the key to success in the future, and to have many opportunities in our life. Education has many advantages for people. First of all, education (21) **paves** the way for us to have a good career. We can have plenty of chances to work at any workplace we wish. It enhances the opportunities for a better and easier employment. (22) **Furthermore**, education grants us a good status in society. As educated people, we are considered as a valuable source of knowledge for our society. Having education helps us teach (23) **other** people necessary morals, good manners and wise ethics. Besides, it is very well-known that having self-confidence is always generated from education. It is a great blessing for us to have self-confidence, which leads to many advantages and success in life. For example, it helps us manage (24) **specific** tasks, tackle life's challenges and maintain positive stands. All in all, education is the process of acquiring knowledge and information (25) **that** leads to a successful future.

Tam dịch

Giáo dục là vấn đề quan trọng trong cuộc sống của mỗi người. Đó là chìa khóa thành công trong tương lai, và có nhiều cơ hội trong cuộc sống. Giáo dục có nhiều lợi ích cho con người. Trước hết, giáo dục (21) mở đường cho chúng ta có một sự nghiệp tốt. Chúng ta có thể có nhiều cơ hội làm việc tại bất kỳ nơi làm việc nào mà chúng ta mong muốn. Nó tăng cường cơ hội cho một công việc tốt hơn và dễ dàng hơn. (22) Hơn nữa, giáo dục mang lại cho chúng ta một địa vị tốt trong xã hội. Là những người có học thức, chúng ta được coi là nguồn kiến thức quý giá cho xã hội của mình. Có học vấn giúp chúng ta dạy (23) cho những người khác những chuẩn mực đạo đức cần thiết, cách cư xử tốt và đạo đức khôn ngoan. Bên cạnh đó, rất nổi tiếng rằng sự tự tin luôn được tạo ra từ giáo dục. Thật là một phước lành lớn đối với chúng ta khi có sự tự tin, điều này dẫn đến nhiều lợi thế và thành công trong cuộc sống. Ví dụ, nó giúp chúng ta quản lý các nhiệm vụ (24) cụ thể, giải quyết các thách thức của cuộc sống và duy trì lập trường tích cực. Nhìn chung, giáo dục là quá trình tiếp thu kiến thức và thông tin (25) dẫn đến một tương lai thành công.

26. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

(26) _____ the position of Digital Marketing Manager that appeared in the local newspaper on May 11th.

((26) _____ vị trí Trưởng phòng Tiếp thị Kỹ thuật số xuất hiện trên tờ báo địa phương vào ngày 11 tháng 5.)

Lời giải chi tiết:

A. I apologize for

(Tôi xin lỗi vì)

B. I am writing to apply for

(Tôi đang viết đơn ứng tuyển cho)

C. I can't wait to tell you about

(Tôi rất mong được kể cho bạn nghe về)

D. I want to discuss

(Tôi muốn thảo luận)

Câu hoàn chỉnh: **I am writing to apply for** the position of Digital Marketing Manager that appeared in the local newspaper on May 11th.

(Tôi viết thư này để ứng tuyển vào vị trí Trưởng phòng Tiếp thị Kỹ thuật số đã đăng trên tờ báo địa phương vào ngày 11 tháng 5.)

Chọn B

27. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

I have a good sense of teamwork (27) _____ in a collaborative environment for two years.

(Tôi có tinh thần làm việc nhóm tốt (27) _____ trong môi trường hợp tác trong hai năm.)

Lời giải chi tiết:

A. after working

(sau khi làm việc)

B. while working

(trong khi làm việc)

C. because I have been working

(vì tôi đã làm việc)

D. since I worked => sai thì quá khứ đơn, có dấu hiệu là “for two years” (khoảng hai năm) => phải dùng thì hiện tại hoàn thành.

(kể từ khi tôi làm việc)

Câu hoàn chỉnh: I have a good sense of teamwork **because I have been working** in a collaborative environment for two years.

(Tôi có tinh thần làm việc nhóm tốt vì tôi đã làm việc trong môi trường hợp tác trong hai năm.)

Chọn C

28. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

I have (28) _____ at a bank in Bristol recently.

(Tôi đã (28) _____ tại một ngân hàng ở Bristol gần đây.)

Lời giải chi tiết:

A. valued working experience and gains

(trân trọng kinh nghiệm làm việc và lợi ích)

B. experienced gains by working

(đạt được lợi ích bằng cách làm việc)

C. worked by gaining invaluable experience

(làm việc bằng cách đạt được kinh nghiệm vô giá)

D. gained invaluable working experience

(có được kinh nghiệm làm việc vô giá)

Câu hoàn chỉnh: I have **gained invaluable working experience** at a bank in Bristol recently.

(Gần đây tôi đã có được kinh nghiệm làm việc vô giá tại một ngân hàng ở Bristol.)

Chọn D

29. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

(29) _____ if you consider me for the post in question.

((29) _____ nếu bạn xem xét tôi cho vị trí đang đề cập.)

Lời giải chi tiết:

A. I'm very grateful

(Tôi rất biết ơn)

B. I would be very grateful

(Tôi sẽ rất biết ơn)

C. I'm going to be grateful

(Tôi chắc chắn sẽ biết ơn)

D. I'd love to be grateful

(Tôi rất muốn biết ơn)

Câu hoàn chỉnh: **I would be very grateful** if you consider me for the post in question.

(Tôi sẽ rất biết ơn nếu bạn cân nhắc tôi cho vị trí đang đề cập.)

Chọn B

30. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

I am available for an interview (30) _____ .

(Tôi sẵn sàng cho một cuộc phỏng vấn (30) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. sometime

(đôi khi)

B. someday

(một ngày nào đó)

C. at any time

(bất cứ lúc nào)

D. all the time

(mọi lúc)

Câu hoàn chỉnh: I am available for an interview **at any time**.

(Tôi sẵn sàng phỏng vấn bất cứ lúc nào.)

Chọn C

31. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Please do not hesitate to contact me if you have any further questions. (31) _____ .

(Xin vui lòng liên hệ với tôi nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào khác. (31) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. I look forward to hearing from you soon

(Tôi mong sớm nhận được hồi âm từ bạn)

B. I can't wait for the interview

(Tôi không thể chờ đợi cuộc phỏng vấn)

C. I'd better get going

(Tôi nên đi thôi)

D. I must go now.

(Tôi phải đi ngay bây giờ.)

Câu hoàn chỉnh: Please do not hesitate to contact me if you have any further questions. **I look forward to hearing from you soon.**

(Vui lòng liên hệ với tôi nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào khác. Tôi mong sớm nhận được hồi âm từ bạn.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

Dear Sir or Madam,

(26) **I am writing to apply for** the position of Digital Marketing Manager that appeared in the local newspaper on May 11th. I am decisive, flexible and committed, with strong communication skills and problem-solving abilities. I have a good sense of teamwork (27) **because I have been working** in a collaborative environment for two years.

I believe I am suited for this role as I have a Bachelor's degree in Marketing from the University of Eton. I have (28) **gained invaluable working experience** at a bank in Bristol recently. (29) **I would be very grateful** if you consider me for the post in question. I am available for an interview (30) **at any time**. Please find the attached copy of my CV for your consideration.

Please do not hesitate to contact me if you have any further questions. **I look forward to hearing from you soon.**

Yours faithfully,

Tam dịch

Kính gửi Ông/Bà,

(26) Tôi viết thư này để ứng tuyển vào vị trí Quản lý Tiếp thị Kỹ thuật số đã xuất hiện trên tờ báo địa phương vào ngày 11 tháng 5. Tôi là người quyết đoán, linh hoạt và tận tâm, có kỹ năng giao tiếp và khả năng giải quyết vấn đề mạnh mẽ. Tôi có tinh thần làm việc nhóm tốt (27) vì tôi đã làm việc trong môi trường cộng tác trong hai năm.

Tôi tin rằng mình phù hợp với vai trò này vì tôi có bằng Cử nhân Tiếp thị của Đại học Eton. Tôi (28) đã có được kinh nghiệm làm việc vô giá tại một ngân hàng ở Bristol gần đây. (29) Tôi sẽ rất biết ơn nếu ông/bà cân nhắc tôi cho vị trí đang tuyển dụng. Tôi có thể phỏng vấn (30) bất cứ lúc nào. Vui lòng xem bản sao CV đính kèm của tôi để ông/bà cân nhắc.

Vui lòng liên hệ với tôi nếu ông/bà có bất kỳ câu hỏi nào khác. Tôi mong sớm nhận được hồi âm từ ông/bà.

Trân trọng,

Bài đọc hiểu:

Vocational learning opportunities play a critical role in skill development. In non- vocational studies, students often spend hours of their time exploring a variety of different subjects. Their class time tends to be only a few hours per week, as they will spend many hours in the library and on computers conducting research and writing papers that help them continue to build their theoretical knowledge in a variety of fields.

Even within their chosen discipline, they often spend a significant amount of time exploring theory and ideas used by other professionals in the industry. They have significantly fewer opportunities to actually put these

ideas to work compared to students going through a vocational education situation. The skills for work and vocation are significantly limited for these students, as their theoretical knowledge does not have the work experience that helps them **transition** from a classroom study topic into their actual profession. This can sometimes cause challenges when the students graduate and transition into the working world.

However, for students in vocational education and training, this situation gets corrected. Students spend hours in the practical workshops each week learning **hands-on** practical skills related to their chosen field. Class time tends to increase in these schools, compared to their outside research time, because students spend more time exploring actual work opportunities that prepare them for their future jobs. They do not focus as much time on researching the theoretical as learning the practical.

Students also have courses that will help them use the highly specialised equipment that they need to do their jobs well. Rather than simply learning about this type of equipment or how it might be useful in the job, they actually have the chance to try out their own skills while still in school. When the time comes for them to transition to an actual job, they have the experience they need to begin the job right away. They will not have to spend time learning how to physically operate the equipment on the job, allowing them to become a valuable employee and build a career faster.

Tam dịch

Các cơ hội học nghề đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kỹ năng. Trong các nghiên cứu phi nghề nghiệp, sinh viên thường dành nhiều giờ để khám phá nhiều môn học khác nhau. Thời gian học của họ thường chỉ kéo dài vài giờ mỗi tuần, vì họ sẽ dành nhiều giờ trong thư viện và trên máy tính để tiến hành nghiên cứu và viết các bài báo giúp họ tiếp tục xây dựng kiến thức lý thuyết của mình trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Ngay cả trong chuyên ngành đã chọn, họ thường dành nhiều thời gian để khám phá lý thuyết và ý tưởng được các chuyên gia khác trong ngành sử dụng. Họ có ít cơ hội thực sự đưa những ý tưởng này vào thực tế hơn so với những sinh viên đang trải qua tình huống giáo dục nghề nghiệp. Các kỹ năng làm việc và nghề nghiệp bị hạn chế đáng kể đối với những sinh viên này, vì kiến thức lý thuyết của họ không có kinh nghiệm làm việc giúp họ chuyển đổi từ chủ đề học trên lớp sang nghề nghiệp thực tế của mình. Điều này đôi khi có thể gây ra những thách thức khi sinh viên tốt nghiệp và chuyển sang thế giới việc làm.

Tuy nhiên, đối với sinh viên giáo dục và đào tạo nghề, tình trạng này sẽ được khắc phục. Sinh viên dành nhiều giờ trong các hội thảo thực hành mỗi tuần để học các kỹ năng thực hành liên quan đến lĩnh vực đã chọn của mình. Thời gian học trên lớp có xu hướng tăng lên ở những trường này so với thời gian nghiên cứu bên ngoài vì sinh viên dành nhiều thời gian hơn để khám phá các cơ hội làm việc thực tế giúp họ chuẩn bị cho công việc tương lai. Họ không tập trung nhiều thời gian vào việc nghiên cứu lý thuyết mà là học thực hành.

Sinh viên cũng có các khóa học giúp họ tìm hiểu về thiết bị chuyên dụng cao mà họ cần để làm tốt công việc của mình. Thay vì chỉ tìm hiểu về loại thiết bị này hoặc cách nó có thể hữu ích trong công việc, họ thực sự có cơ hội thử nghiệm các kỹ năng của riêng mình khi vẫn còn đi học. Khi đến lúc họ chuyển sang công việc thực tế, họ có kinh nghiệm cần thiết để bắt đầu công việc ngay lập tức. Họ sẽ không phải dành thời gian học cách

vận hành thiết bị tại nơi làm việc, cho phép họ trở thành một nhân viên có giá trị và xây dựng sự nghiệp nhanh hơn.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

32. B

Which of the following can be the best title for the passage?

(Tiêu đề nào sau đây có thể là tiêu đề hay nhất cho đoạn văn?)

- A. Challenges in Moving from Theory to a Profession
(Thách thức khi chuyển từ lý thuyết sang nghề nghiệp)
- B. Benefits of Vocational Education
(Lợi ích của giáo dục nghề nghiệp)
- C. Importance of Specialised Equipment in Vocational Learning
(Tầm quan trọng của thiết bị chuyên dụng trong học nghề)
- D. Drawbacks of Non-vocational Studies
(Nhược điểm của các nghiên cứu phi nghề nghiệp)

Chọn B

33. C

What do non-vocational students mainly explore within their discipline?

(Sinh viên phi nghề nghiệp chủ yếu khám phá điều gì trong chuyên ngành của họ?)

- A. practical skills
(kỹ năng thực tế)
- B. research opportunities
(cơ hội nghiên cứu)
- C. theories and ideas
(lý thuyết và ý tưởng)
- D. specialised equipment
(thiết bị chuyên dụng)

Thông tin: Even within their chosen discipline, they often spend a significant amount of time exploring theory and ideas used by other professionals in the industry.

(gay cả trong chuyên ngành đã chọn, họ thường dành nhiều thời gian để khám phá lý thuyết và ý tưởng được các chuyên gia khác trong ngành sử dụng.)

Chọn C

34. A

The word ‘**transition**’ in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

(Từ ‘transition’ trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.)

- A. change (thay đổi)
- B. act (hành động)
- C. prefer (thích)
- D. show (thể hiện)

Thông tin: The skills for work and vocation are significantly limited for these students, as their theoretical knowledge does not have the work experience that helps them **transition** from a classroom study topic into their actual profession.

(Các kỹ năng làm việc và nghề nghiệp của những sinh viên này bị hạn chế đáng kể vì kiến thức lý thuyết của họ không có kinh nghiệm làm việc giúp họ chuyển đổi từ chủ đề học tập trên lớp sang nghề nghiệp thực tế của họ.)

Chọn A

35. A

The word “**hands-on**” in paragraph 3 is opposite in meaning to _____.

(Từ “hands-on” trong đoạn 3 trái nghĩa với _____.)

- A. theoretical (lý thuyết)
- B. physical (vật lý)
- C. manual (thủ công)
- D. practical (thực tiễn)

Thông tin: Students spend hours in the practical workshops each week learning **hands-on** practical skills related to their chosen field.

(Học sinh dành nhiều giờ trong các hội thảo thực hành mỗi tuần để học các kỹ năng thực hành liên quan đến lĩnh vực mà họ đã chọn.)

Chọn A

36. D

The word “**them**” in paragraph 3 refers to _____.

(Từ “them” trong đoạn 3 ám chỉ _____.)

- A. opportunities (cơ hội)
- B. schools (trường học)
- C. skills (kỹ năng)
- D. students (sinh viên)

Thông tin: Class time tends to increase in these schools, compared to their outside research time, because students spend more time exploring actual work opportunities that prepare **them** for their future jobs.

(Thời gian học trên lớp có xu hướng tăng lên ở những trường này, so với thời gian nghiên cứu bên ngoài của họ, vì sinh viên dành nhiều thời gian hơn để khám phá các cơ hội làm việc thực tế giúp họ chuẩn bị cho công việc tương lai của mình.)

Chọn D

37. C

From the passage, it can be inferred that _____.

(Từ đoạn văn, có thể suy ra rằng _____.)

A. vocational students spend more time doing research than attending classes => sai

(sinh viên học nghề dành nhiều thời gian cho việc nghiên cứu hơn là tham gia các lớp học)

Thông tin: Class time tends to increase in these schools, compared to their outside research time, because students spend more time exploring actual work opportunities...

(Thời gian học trên lớp có xu hướng tăng lên ở những trường này, so với thời gian nghiên cứu bên ngoài của họ, vì sinh viên dành nhiều thời gian hơn để khám phá các cơ hội làm việc thực tế...)

B. non-vocational students are better prepared for the workforce => sai

(sinh viên không học nghề được chuẩn bị tốt hơn cho lực lượng lao động)

Thông tin: The skills for work and vocation are significantly limited for these students, as their theoretical knowledge does not have the work experience that helps them transition from a classroom study topic into their actual profession.

(Các kỹ năng làm việc và nghề nghiệp bị hạn chế đáng kể đối với những sinh viên này, vì kiến thức lý thuyết của họ không có kinh nghiệm làm việc giúp họ chuyển đổi từ chủ đề học trên lớp sang nghề nghiệp thực tế của họ.)

C. vocational students have more practical experience before entering the workforce => đúng

(sinh viên học nghề có nhiều kinh nghiệm thực tế hơn trước khi tham gia lực lượng lao động)

Thông tin: When the time comes for them to transition to an actual job, they have the experience they need to begin the job right away.

(Khi đến lúc họ chuyển sang một công việc thực tế, họ có kinh nghiệm cần thiết để bắt đầu công việc ngay lập tức.)

D. non-vocational students find it easy to adapt to real jobs => sai

(sinh viên không học nghề thấy dễ thích nghi với công việc thực tế)

Thông tin: This can sometimes cause challenges when the students graduate and transition into the working world.

(Điều này đôi khi có thể gây ra những thách thức khi sinh viên tốt nghiệp và chuyển sang thế giới việc làm.)

Chọn C

38.

According to the passage, which of the following statements is NOT TRUE?

(Theo đoạn văn, câu nào sau đây KHÔNG ĐÚNG?)

A. Non-vocational students spend a lot of time studying theory and writing papers. => đúng

(Sinh viên không học nghề dành nhiều thời gian để học lý thuyết và viết bài luận.)

Thông tin: Students often spend hours of their time exploring a variety of different subjects... conducting research and writing papers that help them continue to build their theoretical knowledge.

(Sinh viên thường dành nhiều giờ để khám phá nhiều môn học khác nhau... để tiến hành nghiên cứu và viết bài luận giúp họ tiếp tục xây dựng kiến thức lý thuyết của mình.)

B. Vocational students have opportunities to practise using specialised equipment. => đúng

(Sinh viên học nghề có cơ hội thực hành sử dụng thiết bị chuyên dụng.)

Thông tin: Rather than simply learning about this type of equipment or how it might be useful in the job, they actually have the chance to try out their own skills while still in school.

(Thay vì chỉ học về loại thiết bị này hoặc cách nó có thể hữu ích trong công việc, họ thực sự có cơ hội thử nghiệm các kỹ năng của riêng mình khi vẫn còn đi học.)

C. Non-vocational students are equally prepared for the workforce as vocational students. => không được đề cập rõ ràng trong đoạn văn

(Sinh viên không học nghề cũng được chuẩn bị như sinh viên học nghề cho lực lượng lao động.)

Thông tin: The skills for work and vocation are significantly limited for these students, as their theoretical knowledge does not have the work experience...

(Kỹ năng làm việc và nghề nghiệp của những sinh viên này bị hạn chế đáng kể vì kiến thức lý thuyết của họ không có kinh nghiệm làm việc...)

D. Vocational students often have difficulties operating equipment when they get a job. => sai

(Sinh viên học nghề thường gặp khó khăn khi vận hành thiết bị khi họ có việc làm.)

Thông tin: They will not have to spend time learning how to physically operate the equipment on the job.

(Họ sẽ không phải dành thời gian học cách vận hành thiết bị thực tế tại nơi làm việc.)

Chọn D

39. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Dear Sir or Madam,

(Kính gửi Ông/Bà,)

a. I heard about this opportunity in a public announcement last Monday.

(Tôi đã nghe về cơ hội này trong một thông báo công khai vào thứ Hai tuần trước.)

b. I am available for an interview on any weekday after 4.30 p.m. or at weekends.

(Tôi có thể phỏng vấn vào bất kỳ ngày trong tuần nào sau 4:30 chiều hoặc vào cuối tuần.)

c. I am writing to apply for a volunteer position at the local centre for community development.

(Tôi viết thư này để xin việc làm tình nguyện tại trung tâm phát triển cộng đồng địa phương.)

d. I am interested in your community development projects because I really care about the life of people in the community and want to offer my services to you.

(Tôi quan tâm đến các dự án phát triển cộng đồng của ông/bà vì tôi thực sự quan tâm đến cuộc sống của người dân trong cộng đồng và muốn cung cấp dịch vụ của mình cho ông/bà.)

e. If my application is successful I can start immediately. I look forward to hearing from you.

(Nếu đơn xin việc của tôi được chấp thuận, tôi có thể bắt đầu ngay lập tức. Tôi mong nhận được hồi âm từ ông/bà.)

Yours faithfully,

(Trân trọng,)

Bài hoàn chỉnh

Dear Sir or Madam,

(c) I am writing to apply for a volunteer position at the local centre for community development. **(a)** I heard about this opportunity in a public announcement last Monday. **(d)** I am interested in your community development projects because I really care about the life of people in the community and want to offer my services to you. **(b)** I am available for an interview on any weekday after 4.30 p.m. or at weekends. **(e)** If my application is successful I can start immediately. I look forward to hearing from you.

Yours faithfully,

Tam dịch

Kính gửi Ông/Bà,

(c) Tôi viết thư này để xin ứng tuyển vào vị trí tình nguyện tại trung tâm phát triển cộng đồng địa phương. (a) Tôi đã nghe về cơ hội này trong một thông báo công khai vào thứ Hai tuần trước. (d) Tôi quan tâm đến các dự án phát triển cộng đồng của ông/bà vì tôi thực sự quan tâm đến cuộc sống của mọi người trong cộng đồng và muốn cung cấp dịch vụ của mình cho ông/bà. (b) Tôi có thể phỏng vấn vào bất kỳ ngày nào trong tuần sau 4:30 chiều hoặc vào cuối tuần. (e) Nếu đơn xin việc của tôi được chấp thuận, tôi có thể bắt đầu ngay lập tức. Tôi mong muốn nhận được hồi âm từ ông/bà.

Trân trọng,

Chọn C

40. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Reusing and recycling single-use plastics will lead to a greener school environment and help promote a green lifestyle among young people.

(Tái sử dụng và tái chế nhựa dùng một lần sẽ tạo nên môi trường học đường xanh hơn và giúp thúc đẩy lối sống xanh trong giới trẻ.)

b. Second, the Youth Union should hold regular sessions to teach students how to recycle properly.

(Thứ hai, Đoàn Thanh niên nên tổ chức các buổi sinh hoạt thường kỳ để hướng dẫn học sinh cách tái chế đúng cách.)

c. To solve the problem of single-use plastics in our school, we propose the following solutions.

(Để giải quyết vấn đề nhựa dùng một lần trong trường, chúng tôi đề xuất các giải pháp sau.)

d. First, we suggest that the school should provide more recycling bins.

(Thứ nhất, chúng tôi đề xuất nhà trường nên cung cấp nhiều thùng tái chế hơn.)

e. Third, we recommend that we make use of plastic waste in arts and crafts projects, for example, for making plant pots or bird feeders.

(Thứ ba, chúng tôi đề xuất sử dụng rác thải nhựa trong các dự án nghệ thuật và thủ công, ví dụ như làm chậu cây hoặc máng ăn cho chim.)

Bài hoàn chỉnh

(c) To solve the problem of single-use plastics in our school, we propose the following solutions. **(d)** First, we suggest that the school should provide more recycling bins. **(b)** Second, the Youth Union should hold regular sessions to teach students how to recycle properly. **(e)** Third, we recommend that we make use of plastic waste in arts and crafts projects, for example, for making plant pots or bird feeders. **(a)** Reusing and recycling single-use plastics will lead to a greener school environment and help promote a green lifestyle among young people.

Tam dịch

(c) Để giải quyết vấn đề nhựa dùng một lần trong trường học, chúng tôi đề xuất các giải pháp sau. (d) Đầu tiên, chúng tôi đề xuất rằng nhà trường nên cung cấp nhiều thùng tái chế hơn. (b) Thứ hai, Đoàn Thanh niên nên tổ chức các buổi họp thường kỳ để dạy học sinh cách tái chế đúng cách. (e) Thứ ba, chúng tôi đề xuất rằng chúng ta nên sử dụng rác thải nhựa trong các dự án nghệ thuật và thủ công, ví dụ, để làm chậu cây hoặc máng ăn cho chim. (a) Tái sử dụng và tái chế nhựa dùng một lần sẽ dẫn đến một môi trường trường học xanh hơn và giúp thúc đẩy lối sống xanh trong giới trẻ.

Chọn A